

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **54/2021/DSST**.

Ngày: 20-7-2021.

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Mạnh Trí.

Các hội thẩm nhân dân : 1. Ông Phạm Đồng.
2. Ông Thông Phi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2021/TLST - DS ngày 03 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2021/QĐXXST-DS, ngày 07 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lê Văn C**, sinh năm 1962 (có mặt) và bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1966 (vắng mặt, nhưng ủy quyền cho ông Lê Văn C, theo văn bản ủy quyền ngày 29/3/2021); Cùng trú tại: Thôn Đ, xã L, huyện T, tỉnh Bình.

Bị đơn: Bà **Lý Tài M**, sinh năm 1967; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã L, huyện T, tỉnh Bình Thuận; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Thể hiện tại đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn - ông Lê Văn C, đồng thời ông C là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L trình bày:

Ông C và bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lý Tài M phải trả số tiền nợ vay là 155.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi. Về căn cứ khởi kiện là “giấy mượn tiền” viết tay ghi ngày 20/6/2018 xác lập việc bà M có nợ ông C, bà L số

tiền nêu trên. Nguồn gốc số nợ vay là vào khoảng thời gian từ tháng 6/2018 đến tháng 10/2019 bà M nhiều lần vay tiền của vợ chồng ông C, tổng cộng là 155.000.000 đồng. Bà M vay tiền để có vốn buôn bán mỗi lần vay đều có cam kết thời hạn trả nợ là 2 tháng, có thỏa thuận lãi suất theo mức lãi suất ngân hàng. Sau khi vay bà M có trả cho vợ chồng ông C, bà L 16.000.000 đồng tiền lãi, còn tiền gốc đến nay chưa trả.

[2] Thể hiện tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cũng như tại phiên tòa, bị đơn - bà Lý Tài M trình bày như sau:

Bà M xác định vào ngày 20/6/2018 bà có viết giấy xác nhận số tiền nợ vay của vợ chồng ông Lê Văn C là 155.000.000 đồng. Nhưng trong số nợ này, thì số tiền nợ vay gốc thực nhận là 132.000.000 đồng, còn lại là 23.000.000 đồng tiền lãi cộng dồn vào nợ gốc. Bà M vay tiền từ thời điểm năm 2015 đến năm 2019 để làm vốn buôn bán và chữa bệnh cho chồng. Mỗi lần vay đều có thỏa thuận lãi suất từ 4%-5%/ 1 tháng, bà M có trả lãi cho vợ chồng ông C đến tháng 5/2018 đến nay thì ngưng trả, khi trả tiền lãi thì không có ghi giấy. Hiện nay do điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà M đề nghị xem xét tính lại số tiền lãi đã trả theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền nợ gốc 132.000.000 đồng thì bà M xác nhận và đồng ý trả cho vợ chồng ông C, bà Luận.

[3] Những chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

Nguyên đơn - ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị L đã cung cấp gồm: 01 giấy mượn tiền viết tay ghi ngày 20/6/2018.

Bị đơn bà Lý Tài M cung cấp một bản tường trình và 01 giấy ghi chép. Bà M không có ý kiến về chứng cứ mà nguyên đơn nộp.

[5] Các vấn đề đương sự thống nhất:

Các đương sự thống nhất về chứng cứ là giấy mượn tiền viết tay ghi ngày 20/6/2018.

[6] Các vấn đề đương sự không thống nhất:

Bà Lý Tài M không đồng ý trả số tiền nợ 155.000.000 đồng theo yêu cầu của vợ chồng ông C, bà L, vì trong số nợ này chỉ có 132.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn lại 23.000.000 đồng là tiền lãi, bà M đề nghị tính lại số tiền lãi đã trả vì lãi suất cao hơn so với quy định của pháp luật dân sự.

Ông C khẳng định trên cơ sở giấy vay tiền viết tay đã xác lập thì thể hiện số nợ 155.000.000 đồng, đây toàn bộ là số tiền nợ vay gốc mà bà M nợ chứ không có khoản tiền lãi cộng vào theo như bà M trình bày là không đúng.

[7] Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa: Đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của BLTTDS.

- *Quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35; Điều 146, 147, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 463, 466 BLDS năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Lý Tài M phải trả cho vợ chồng ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị L số tiền nợ vay là 155.000.000 đồng.

Về án phí: Đề nghị buộc bà Lý Tài M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông C và bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Lê Văn C, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu bà Lý Tài M phải trả số tiền nợ vay 155.000.000 đồng. Ngoài ra, không có yêu cầu nào khác. Do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” là phù hợp với quy định tại Điều 463 BLDS.

Tranh chấp dân sự quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS; bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Bình Thuận. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[3.1] Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu trả nợ gốc của nguyên đơn:

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa, ông C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà M phải trả cho vợ chồng ông C, bà L 155.000.000 đồng tiền nợ vay gốc. Về căn cứ khởi kiện của nguyên đơn ông C, bà L là giấy mượn tiền viết tay ghi ngày 20/6/2018. Sau khi được tiếp cận, công khai chứng cứ thì bị đơn bà M xác nhận giấy

mượn tiền này là đúng. Như vậy bị đơn thừa nhận chứng cứ mà nguyên đơn đưa ra nên là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 BLTTDS. Yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông C, bà L là buộc bà M phải trả số tiền nợ vay 155.000.000 đồng trên cơ sở tài liệu chứng cứ mà các bên đã thừa nhận.

Bị đơn bà M mặc dù thừa nhận tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn đưa ra, nhưng không thống nhất về số nợ 155.000.000 đồng là tiền nợ gốc. Bà M cho rằng số tiền nợ gốc là 132.000.000 đồng và tiền lãi 23.000.000 đồng cộng dồn vào số tiền nợ gốc, mới thành tổng nợ là 155.000.000 đồng nên bà M yêu cầu tính lại số tiền lãi đã trả vì lãi suất trả cao hơn so với quy định, bà M cung cấp 01 bản tường trình và giấy viết tay ghi chép số nợ vay (bút lục 27, 28).

Xét thấy: Trong giấy mượn tiền viết tay ghi ngày 20/6/2018 ghi số tiền nợ vay 155.000.000 đồng, không thể hiện số tiền nợ gốc và lãi. Các bên thừa nhận khi xác lập hợp đồng vay tài sản là có trả lãi, nhưng không thống nhất về lãi suất và số tiền lãi đã trả, bà M xác định tiền lãi 23.000.000 đồng cộng dồn vào nợ gốc. Bà M chỉ đưa ra chứng cứ là 1 tờ giấy viết tay ghi chép quá trình vay tại bút lục số 28, giấy này không có xác nhận hoặc thừa nhận của bên cho vay, cho nên không đủ cơ sở để chứng minh yêu cầu tính lại tiền lãi của bà. Do đó, yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông C, bà L là có căn cứ nên cần buộc bà M phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông C, bà L số tiền nợ vay 155.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3.2] Về tiền lãi: Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, ông C và bà L không yêu cầu tính lãi nên không xét đến.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông C và bà L được chấp nhận nên cần buộc bị đơn bà M phải chịu án phí DS/ST. Tuy nhiên bà M được xét giảm 50% án phí DS/ST theo đơn xin miễn án phí ngày 07/7/2021; hoàn trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông C và bà L, là phù hợp với quy định tại Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; các Điều 146, 147, 203, khoản 2 Điều 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Các Điều 463, 466; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị L.

- Buộc bà Lý Tài M phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị L số tiền nợ vay là 155.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không thỏa thuận được về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí:

- Giảm cho bà Lý Tài M 50% án phí DS/ST là 3.875.000 đồng. Bà Lý Tài M phải nộp 3.875.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị L số tiền 3.875.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007363 ngày 03/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 20/7/2021. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự.....;
- Chi cục THADS huyện Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Mạnh Trí